

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		187,570,507,567	177,451,633,929
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		187,213,307,444	177,312,879,227
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	29,967,258,968	6,453,938,962
1.1. Tiền	111.1		2,967,258,968	3,453,938,962
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		27,000,000,000	3,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.3	107,981,541,260	102,146,256,800
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	44,756,173,319	62,435,204,688
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		119,780,823	43,400,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.4	119,780,823	43,400,000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		119,780,823	43,400,000
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.4	11,760,729	17,335,286
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4	93,760,338,771	93,760,338,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.5	(89,383,546,426)	(87,543,595,280)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		357,200,123	138,754,702
1. Tạm ứng	131		58,964,406	13,222,621
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.6	298,235,717	125,532,081
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,311,483,751	10,278,847,827
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,543,889,822	3,564,561,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.8	462,917,612	480,833,674
- Nguyên giá	222		13,937,163,225	14,110,490,085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,474,245,613)	(13,629,656,411)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.9	2,080,972,210	3,083,727,554
- Nguyên giá	228		15,821,880,046	15,821,880,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,740,907,836)	(12,738,152,492)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		47,500,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,720,093,929	6,714,286,599
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		755,612,765	528,810,605
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.6	1,533,128,461	846,035,119
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.7	5,431,352,703	5,339,440,875
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			197,881,991,318	187,730,481,756
(270 = 100 + 200)	270			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,323,798,294	1,104,144,404
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,323,798,294	1,104,144,404
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.17	54,549,368	78,744,636
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.21	8,400,000	8,400,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.19	316,626,626	259,632,942
11. Phải trả người lao động	323		349,028,600	244,173,333
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26,876,000	26,064,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.20	90,362,261	141,348,103
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.22	476,766,174	344,592,125
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,189,265	1,189,265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		196,558,193,024	186,626,337,352
I. Vốn chủ sở hữu	410		196,558,193,024	186,626,337,352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250,000,000,000	250,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		250,000,000,000	250,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,237,404,755	4,237,404,755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,562,404,755	3,562,404,755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.26	(61,241,616,486)	(71,173,472,158)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(37,605,429,442)	(39,336,618,727)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(23,636,187,044)	(31,836,853,431)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		197,881,991,318	187,730,481,756

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.6.27	25,000,000	25,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.10	206,528	344,262
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.11	4,542,671	4,421,974
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.6.12	43,129,280	41,220,307
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		40,902,600	40,241,227
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		1,350	3,850
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		933,130	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1,292,200	975,230
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.6.13	608,297	687,401
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		608,297	687,401
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.6.14	5,704	144,855
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		20,860,373,873	26,002,881,778
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.6.15	13,549,969,773	12,643,301,378
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.6.15	7,310,399,600	13,359,572,900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.6.16	4,500	7,500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.23	20,860,369,373	26,002,874,278
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20,860,118,776	26,002,628,110
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		250,597	246,168
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.6.18	4,500	7,500

scale



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán *Thuythuy*

TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.6.28	10,939,212,561	5,478,532,540	37,063,950,694	34,267,965,551
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		180,000,000	2,028,629,889	1,452,601,231	3,883,035,731
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		10,220,887,480	3,113,421,216	28,882,301,450	23,501,569,463
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		538,325,081	336,481,435	6,729,048,013	6,883,360,357
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.28	1,295,754,949	1,142,486,624	7,016,842,211	2,459,920,470
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.29	794,870,856	775,519,595	4,555,569,846	2,097,345,111
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.29	33,395,887	45,307,051	172,527,401	112,925,825
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.29	-	-	50,000,000	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		13,063,234,253	7,441,845,810	48,858,890,152	38,988,156,957
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	B.6.31	4,029,253,430	2,942,643,170	21,063,008,584	55,462,616,167
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		429,210,000	4,682,800	1,204,305,998	80,301,708
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,600,043,430	2,937,960,370	19,858,702,586	55,382,314,459
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.6.31	-	-	-	(50,360,953,718)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.31	2,200	-	2,384,852	99,368,610
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.31	1,596,972,917	1,671,526,615	7,122,529,463	5,713,340,167
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.31	273,950,134	292,442,227	1,089,991,443	1,028,034,673
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		5,900,178,681	4,906,612,012	29,277,914,342	11,942,405,899

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.30	35,658,304	44,810,698	164,578,783	148,990,590
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		35,658,304	44,810,698	164,578,783	148,990,590
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52			361,644		1,800,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		-	361,644	-	1,800,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.32	2,128,647,667	924,149,609	8,915,775,847	2,267,449,330
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		5,070,066,209	1,655,533,243	10,829,778,746	24,925,492,318
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.35	262,739,362	303,259,512	267,348,452	303,259,512
8.2. Chi phí khác	72	B.6.36			-	2,100,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		262,739,362	303,259,512	267,348,452	301,159,512
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		5,332,805,571	1,958,792,755	11,097,127,198	25,226,651,830
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,288,038,479)	1,783,331,909	2,073,528,334	6,964,262,016
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,620,844,050	175,460,846	9,023,598,864	18,262,389,814
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5,332,805,571	1,958,792,755	11,097,127,198	25,226,651,830
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304				-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		213	78	444	1,009
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-		-



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2018

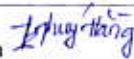
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(21,738,124,000)	(5,983,015,500)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		24,259,821,500	28,649,644,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(121,977,433)	(25,514,224)
4. Cổ tức đã nhận	04		6,129,027,198	5,445,877,817
5. Tiền lãi đã thu	05		685,833,923	1,316,707,259
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1,800,000)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,162,688,614)	(494,216,693)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(5,132,414,246)	(3,402,882,349)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,762,026,053)	(500,740,832)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		95,052,945,108	62,626,330,242
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(71,709,514,225)	(116,235,844,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,500,883,158	(28,605,454,513)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(989,672,242)	(40,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		4,609,090	10,454,545
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(985,063,152)	(29,545,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	9,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(9,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,500,000)	(10,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,500,000)	(10,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		23,513,320,006	(28,644,999,968)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	61		3,453,938,962	3,098,938,930
- Các khoản tương đương tiền	62		3,000,000,000	32,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)				
- Tiền	71		2,967,258,968	3,453,938,962
- Các khoản tương đương tiền	72		27,000,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,309,224,866,375	2,000,773,032,301
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,505,199,752,672)	(2,192,154,419,022)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		190,428,888,763	205,014,803,249
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(172,527,401)	(112,925,825)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		7,952,591,438	6,901,682,933
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(7,376,574,408)	(6,486,992,878)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5,142,507,905)	13,935,180,758
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		26,002,881,778	12,067,701,020
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		26,002,881,778	12,067,701,020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		12,643,301,378	11,723,688,713
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		13,359,572,900	344,011,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn:			7,500	1,307
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		20,860,373,873	26,002,881,778
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		20,860,369,373	26,002,874,278
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		13,549,969,773	12,643,301,378
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,310,399,600	13,359,572,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn:			4,500	7,500
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán 



TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ
		Quý trước		Quý này		Giảm	Giảm	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	
I. Biến động vốn chủ sở hữu		191,914,161,427	5,561,305,229	435,443,597	6,705,056,220	2,061,024,623	196,558,193,024	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000,000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000,000	
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,237,404,755	-	-	-	-	4,237,404,755	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,562,404,755	-	-	-	-	3,562,404,755	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(65,885,648,083)	5,561,305,229	435,443,597	6,705,056,220	2,061,024,623	(61,241,616,486)	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(36,121,716,989)	423,152,766	31,629,597	-	1,483,712,453	(37,605,429,442)	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện (*)		(29,763,931,094)	5,138,152,463	403,814,000	6,705,056,220	577,312,170	(23,636,187,044)	
Cộng		191,914,161,427	5,561,305,229	435,443,597	6,705,056,220	2,061,024,623	196,558,193,024	
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	
Cộng								

(Handwritten signature)



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán

TRẦN THỊ RỒNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Theo giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK, từ ngày 2 tháng 8 năm 2018 trụ sở công ty hoạt động đồng tại tầng 6&7, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty trong là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 25 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng thông tư 334/2016/TT-BTC, bao gồm những điểm sau :

- + Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính:
 - bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính riêng ;
 - báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động riêng ;
 - báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- + Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là :
 - tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ,
 - tài sản tài chính sẵn sàng để bán,
 - tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và,
 - các khoản cho vay.
- + Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTVL):

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác..

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	20,911,622	8,254,727
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	2,940,834,675	3,440,854,482
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	5,512,671	4,829,753
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng - kỳ hạn dưới 3 tháng)	27,000,000,000	3,000,000,000
	<u>29,967,258,968</u>	<u>6,453,938,962</u>

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	246,800	6,199,690,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	56,209,541	499,529,476,200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	56,456,341	505,729,166,200

A.6.3 Các loại tài sản tài chính

6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :

Tài sản FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(ACB) - NH TMCP Á Châu	34,380,165		-	
(EBS) - CTCP Sách Giáo dục tại Tp Hà Nội	186,842,950		186,842,950	
(PVG) - CTCP KD Khí hóa lỏng Miền Bắc	206,400,000		206,400,000	
(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24,872,000,000		24,872,000,000	
(DIC) - CTCP Đầu Tư & Thương Mại DIC	22,320		-	
(DIG) - Tổng CTCP ĐT Phát Triển Xây Dựng	153,137		153,137	
(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng			95,132	
(DPM) - Tổng Công ty Phân Bón & HC Dầu Khí	2,376,082,376		2,376,082,376	
(HPG) - Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	11,430		11,430	
(ITC) - CTCP Đầu tư kinh doanh nhà	94,633		283,913	
(JVC) - CTCP Thiết bị y tế Việt Nhật	48,261		48,261	
(LAF) - CTCP Chế biến hàng XK Long An	146,571		146,571	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Mẫu số B09a - CTCK

(LHG) - Công ty Cổ phần Long Hậu	26,000		26,000	
(LPB) - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt			1,058,000,000	
(MBB) - Ngân Hàng TMCP Quân Đội			1,423,000,000	
(OGC) - CTCP Tập Đoàn Đại Dương	257,500,000		257,500,000	
(PME) - CTCP Pymepharco	81,500,000		-	
(PPC) - CTCP Nhiệt điện Phả Lại	2,355,580,066		2,355,580,066	
(SHP) - CTCP Thủy Điện Miền Nam	23,180,250,000		23,180,250,000	
(SVC) - CTCP DV Tổng Hợp Sài Gòn	85,082		85,082	
(TIP) - CTCP PT KCN Tin Nghĩa	26,750,000,000		26,750,000,000	
(VCB) - NH TMCP Ngoại Thương VN	372,630		372,630	
(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8,000,000,000		8,000,000,000	
(DCD) - CTCP Du lịch và Thương Mại Dic	861,712,800		861,712,800	
(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25,000,000,000		25,000,000,000	
(IFS) - CTCP Thực Phẩm Quốc Tế	85,751		85,751	
(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12,450,000,000		12,450,000,000	
(VSP) - CTCP Vận tải biển & BĐS Việt Hải	4,434,132		4,434,132	
Tài sản TC khác : Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	5,000,000,000		5,000,000,000	
Cộng	131,617,728,304		133,983,110,231	

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nghiệp vụ Margin	37,299,878,980		51,953,130,706	-
Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước	7,456,294,339		10,482,073,982	
Cộng	44,756,173,319		62,435,204,688	-

6.3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở đánh giá 31/12/2018						Giá trị đánh giá lại
		Số lượng	Giá trị số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này		6 = (2+4-5)	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3	4 = (3-2)	5 = (2-3)		
I	TSTC FVTPL							
1	Cổ phiếu							
	NH TMCP Á Châu	1,150	34,380,165	34,040,000	-	340,165		34,040,000
	CTCP Sách Giáo dục tại Tp Hà Nội	12,200	186,842,950	125,660,000	-	61,182,950		125,660,000
	CTCP KD Khí hóa lỏng Miền Bắc	24,000	206,400,000	204,000,000	-	2,400,000		204,000,000
	CTCP Thủy Điện Miền Trung	1,327,672	24,872,000,000	28,013,879,200	3,141,879,200	-		28,013,879,200
	CTCP Đầu Tư & Thương Mại DIC	8	22,320	25,520	3,200	-		25,520
	Tổng CTCP ĐT Phát Triển Xây Dựng	2	153,137	31,000	-	122,137		31,000
	Tổng Công ty Phần Bón & HC Dầu Khí	38,300	2,376,082,376	854,090,000	-	1,521,992,376		854,090,000
	CTCP Chế biến Gỗ Thuận An	3		42,600	42,600	-		42,600
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	5	11,430	154,750	143,320	-		154,750
	CTCP Đầu tư kinh doanh nhà	5	94,633	60,000	-	34,633		60,000
	CTCP Thiết bị y tế Việt Nhật	3	48,261	9,030	-	39,231		9,030
	CTCP Chế biến hàng XK Long An	9	146571	49410	-	97,161		49,410
	Công ty Cổ phần Long Hậu	5	26,000	92,750	66,750	-		92,750

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 Tầng 6&7, 144 - 146 - 148 Lê Lai, P.Bến Thành, Q. 1 Tp. HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2018

Mẫu số B09a - CTCK

STT	Loại TSTC	Cơ sở đánh giá 31/12/2018						Giá trị đánh giá lại
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này		6 = (2+4-5)	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3	4 = (3-2)	5 = (2-3)		
	CTCP Tập Đoàn Đại Dương	25,000	257,500,000	88,500,000	-	169,000,000	88,500,000	
	CTCP Pymepharco	1,150	81,500,000	73,025,000	-	8,475,000	73,025,000	
	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	104,600	2355580066	1,893,260,000	-	462,320,066	1,893,260,000	
	CTCP Thủy Điện Miền Nam	981,500	23180250000	21,691,150,000	-	1,489,100,000	21,691,150,000	
	CTCP DV Tổng Hợp Sài Gòn	3	85,082	129,000	43,918	-	129,000	
	CTCP PT KCN Tin Nghĩa	750,000	26,750,000,000	11,775,000,000	-	14,975,000,000	11,775,000,000	
	NH TMCP Ngoại Thương VN	8	372,630	428,000	55,370	-	428,000	
	CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	200,000	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	8,000,000,000	
	CTCP Du lịch và Thương Mại Dìc	57,999	861,712,800	521,991,000	-	339,721,800	521,991,000	
	CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	1,000,000	25,000,000,000	29,300,000,000	4,300,000,000	-	29,300,000,000	
	CTCP Thực Phẩm Quốc Tế	2	85,751	24,000	-	61,751	24,000	
	CTCP CBTS XK Minh Hải	225,500	12,450,000,000	405,900,000	-	12,044,100,000	405,900,000	
	CTCP Vận tải biển & BĐS Việt Hải	75	4,434,132	-	-	4,434,132	0	
	Cộng 1	4,749,199	126,617,728,304	102,981,541,260	7,442,234,358	31,078,421,402	102,981,541,260	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 Tầng 6&7, 144 - 146 - 148 Lê Lai, P. Bến Thành, Q. 1 Tp. HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2018

Mẫu số B09a - CTCK

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Cơ sở đánh giá 31/12/2018			Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3	4 = (3-2)	5 = (2-3)	6 = (2+4-5)	
	Tài sản tài chính khác : tiền gửi kỳ hạn 6 tháng		5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000
	Cộng 2		5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000
	Trái phiếu							
	Cộng 1.TSTC FVTPL							
	TSTC FVTPL							
	Tổng cộng		131,617,728,304	107,981,541,260	7,442,234,358	31,078,421,402	107,981,541,260	

A.6.4 Các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	119,780,823	43,400,000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11,760,729	17,335,286
Các khoản phải thu khác	93,760,338,771	93,760,338,771
	<u>93,891,880,323</u>	<u>93,821,074,057</u>

A.6.5 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư đầu năm	89,235,698,394	87,543,595,280
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	147,848,032	
Số dư cuối kỳ	<u>89,383,546,426</u>	<u>87,543,595,280</u>

A.6.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	298,235,717	125,532,081
Chi phí trả trước dài hạn	1,533,128,461	846,035,119
	<u>1,831,364,178</u>	<u>971,567,200</u>

A.6.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,220,086,918	3,098,109,485
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,091,265,785	2,121,331,390
	<u>5,431,352,703</u>	<u>5,339,440,875</u>

A.6.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/10/2018	13,626,967,507	310,195,718	-	13,937,163,225
Tăng				
Thanh lý, nhượng bán				
Vào ngày 31/12/2018	13,626,967,507	310,195,718	-	13,937,163,225
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/10/2018	13,196,950,391	247,499,540	-	13,444,449,931
Khấu hao trong kỳ	25,957,140	3,838,542		29,795,682
Thanh lý, nhượng bán				
Vào ngày 31/12/2018	13,222,907,531	251,338,082	-	13,474,245,613
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/10/2018	430,017,116	62,696,178	-	492,713,294
Vào ngày 31/12/2018	404,059,976	58,857,636	-	462,917,612

Đến 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13,113,100,552 VND.

A.6.9 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/10/2018	544,697,432	15,277,182,614	15,821,880,046
Tăng			
Vào ngày 31/12/2018	544,697,432	15,277,182,614	15,821,880,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/10/2018	544,697,432	13,037,160,403	13,581,857,835
Khấu hao trong kỳ		159,050,001	159,050,001
Vào ngày 31/12/2018	544,697,432	13,196,210,404	13,740,907,836
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/10/2018		2,240,022,211	2,240,022,211
Vào ngày 31/12/2018		2,080,972,210	2,080,972,210

Đến 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 10,941,280,046 VND

A.6.10 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính FVTPL	Cổ phiếu 206,528	Cổ phiếu 344,262
	<u>206,528</u>	<u>344,262</u>

A.6.11 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	4,542,671	4,421,974
	<u>4,542,671</u>	<u>4,421,974</u>

A.6.12 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40,902,600	40,241,227
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1,350	3,850
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	933,130	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,292,200	975,230
	<u>43,129,280</u>	<u>41,220,307</u>

A.6.13 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD, chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	608,297	687,401
	<u>608,297</u>	<u>687,401</u>

A.6.14 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính chờ về	5,704	144,855
	<u>5,704</u>	<u>144,855</u>

A.6.15 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,549,969,773	12,643,301,378
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,549,719,176	12,643,055,210
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250,597	246,168
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7,310,399,600	13,359,572,900
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		-
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		-
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-
	<u>20,860,369,373</u>	<u>26,002,874,278</u>

A.6.16 Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,500	7,500
	<u>4,500</u>	<u>7,500</u>
A.6.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	36,404,034	58,250,385
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	18,145,334	20,494,251
	<u>54,549,368</u>	<u>78,744,636</u>
A.6.18 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	4,500	7,500
	<u>4,500</u>	<u>7,500</u>
A.6.19 Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9,227,273
Thuế thu nhập cá nhân	316,626,626	250,405,669
	<u>316,626,626</u>	<u>259,632,942</u>
A.6.20 Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	90,362,261	141,348,103
	<u>90,362,261</u>	<u>141,348,103</u>
A.6.21 Phải trả người bán	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8,400,000	8,400,000
	<u>8,400,000</u>	<u>8,400,000</u>

A.6.22 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác	196,136,174	61,462,125
Phải trả cổ tức cho cổ đông	280,630,000	283,130,000
	476,766,174	344,592,125

A.6.23 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	20,860,118,776	26,002,628,110
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	250,597	246,168
	20,860,369,373	26,002,874,278

A.6.24 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả của nhà đầu tư về - phí môi giới chứng khoán	11,760,729	17,335,286
	11,760,729	17,335,286

A.6.25 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin	37,299,878,980	51,953,130,706
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7,456,294,339	10,482,073,982
	44,756,173,319	62,435,204,688

A.6.26 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(37,605,429,442)	(39,336,618,727)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(23,636,187,044)	(31,836,853,431)
	(61,241,616,486)	(71,173,472,158)

A.6.27 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.6.28 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	10,939,212,561	5,478,532,540
1.1 Cổ tức	195,905,900	163,823,100
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	342,419,181	172.658.335
1.3 Lãi bán các tài sản tài chính	180,000,000	2,028,629,889
1.4 Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC	10,220,887,480	3,113,421,216
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	1,295,754,949	1,142,486,624
	<u>12,234,967,510</u>	<u>6,621,019,164</u>

B.6.29 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	794,870,856	775,519,595
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu hoạt động lưu ký	33,395,887	45.307.051
4. Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
5. Doanh thu khác	-	-
	<u>828,266,743</u>	<u>820,826,646</u>

B.6.30 Thu nhập hoạt động tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	35,658,304	44.810.698
3. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>35,658,304</u>	<u>44.810.698</u>

B.6.31 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,596,972,917	1,671,526,615
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	273,950,134	292,442,227
Chi phí nghiệp vụ tự doanh	2,200	
Lỗ bán các tài sản tài chính	429,210,000	4,682,800
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	3,600,043,430	2,937,960,370
	5,900,178,681	4,906,612,012

B.6.32 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1,024,688,615	842,406,493
Chi phí vật tư văn phòng	117,220,900	102,016,500
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,983,074	2,459,909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86,070,716	38,234,802
Chi phí thuế, phí và lệ phí	38,212,350	33,312,351
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2,743,000	8,306,818
Chi phí dự phòng công nợ	147,848,032	(716.481.559)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697,276,088	601,389,695
Chi phí khác	9,604,892	12,504,600
	2,128,647,667	924.149.609

B.6.35 Thu nhập khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ	-	10.454.545
Thu lãi VSD	262,739,362	292.804.967
	262,739,362	303.259.512


B.6.36 Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tiền phạt, lệ phí	-	
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		361,644
Chi phí khác		
	-	361,644



ĐỖ THỊ MỸ LINH
 Phụ trách Kế toán




TRẦN THỊ RÕNG
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019